ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/GPMT-UBND	*Tuyên Quang, ngày 17 tháng 4 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 20.3/CJYE ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Công ty TNHH sản xuất giày Chung Jye Tuyên Quang – Việt Nam về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 85/TTr-STNMT ngày 04 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất giày Chung Jye Tuyên Quang – Việt Nam, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Tân Thành, thôn 2, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu Tuyên Quang tại Cụm công nghiệp Tân Thành, thôn 2, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu Tuyên Quang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Tân Thành, thôn 2, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000852148, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 6 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 5000852148.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày, dép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Tổng diện tích đất quy hoạch nhà máy: 120.000m^2.

- Quy mô công suất: 5 triệu đôi sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất giày dép của nhà máy: Nguyên liệu → Chặt, cắt theo hình dạng → may mũ, giày/dép → Quét keo mép mũ → Gia nhiệt → Ốp khuôn và gò mũ giày/dép → Gia công đế giày/dép → Gia nhiệt → Bôi keo lần 1 → Gia nhiệt → Bôi keo lần 2 → Gia nhiệt → Dán đế → Ép tổng → Chỉnh lý → Đóng gói.

+ Quy trình gia công mũ giày, mũ dép: Nguyên liệu → Chặt các chi tiết → Mài → Quét keo → Dán dây mếch → May viền → Dập logo, kẻ vẽ → May hoàn thiện → Cắt chỉ thừa, quét xi → Kiểm tra → Nhập kho → Đưa vào quy trình sản xuất giày/dép.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất giày Chung Jye Tuyên Quang – Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất giày Chung Jye Tuyên Quang – Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép

môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày cấp Giấy phép).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ TNMT; (báo cáo)
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Hàm Yên;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty TNHH sản xuất giày Chung Jye Tuyên Quang – Việt Nam;
- Lưu: VT…

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số 06/GPMT-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên tại nhà máy với lưu lượng khoảng 270,0 m^3/ngày, được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m^3/ng.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa khuôn in với lưu lượng khoảng 0,64 m^3/ngày, được xử lý sơ bộ bằng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 1m^3/mẻ trước khi dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m^3/ng.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1.Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ điều hòa (Hồ nước PCCC) của Nhà máy chảy ra Sông Lô tại thôn 2 Tân Yên, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

2.3. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Hồ điều hòa (Hồ nước PCCC) của Nhà máy chảy ra Sông Lô tại thôn 2 Tân Yên, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 106^0 mũi chiếu 3^0): X = 2442.485; Y = 400.976.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 270,64 m^3/ngày (24 giờ).

2.5. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được chảy vào Hồ điều hòa (Hồ nước PCCC) của Nhà máy, sau đó theo đường ống được chảy ra Sông Lô theo phương thức tự chảy. Điểm xả nước thải ra Sông Lô phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.6. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 14:2008/BTNMT mức B, giá trị C_{max} với hệ số K = 1,0 và QCVN 40:2011/BTNMT mức B (K_p=0,9, K_f=1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tạ
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	148,5		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
5	Fe	mg/l	4,95		

6	Cu	mg/l	1,98	định số 08/2022/NĐ- CP)	khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
7	Hg	mg/l	0,0099		
8	As	mg/l	0,099		
9	Colifrom	VK /100ml	5.000		
10	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
11	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	0,495		
12	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
13	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	50		
14	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
15	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
16	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (15 bể), nước thải nhà bếp xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ (135m^3) được thu gom bằng đường ống PVC ∅280. Sau đó dẫn về bể thu gom bằng đường ống PVC ∅150 và ∅200 để xử lý bằng phương pháp sinh học tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất thu gom về Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 1m^3/mẻ để xử lý hóa lý. Sau khi xử lý hóa lý, nước thải dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m^3/ngày.đêm để xử lý bằng phương pháp sinh học

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại/Bể tách dầu mỡ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Selector → Bể A-SBR → Bể Khử trùng → Hồ điều hòa →Sông Lô.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất (nước rửa khuôn in) → Bồn lắng sơ bộ → Hố gom → Thiết bị keo tụ kết hợp lắng → Thiết bị lọc → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Selector → Bể A-SBR → Bể Khử trùng → Hồ điều hòa → Sông Lô.

- Công suất thiết kế của các công trình xử lý nước thải: Bể tự hoại gồm 15 bể có tổng dung tích 195m^3; 01 bể tách dầu mỡ có dung tích 135m^3; Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 01m^3/mẻ; Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350m^3/ngày.đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Javen, PAC, Polymer, NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

a) Biện pháp phòng ngừa

- Thực hiện vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tuân thủ nghiêm công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

b) Biện pháp khắc phục

- Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

- Thông báo, thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng, khắc phục sự cố.

- Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ xả thải ra môi trường khi chất lượng đạt quy chuẩn.

- Thay thế kịp thời các bộ phận, thiết bị bị hư hỏng.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố vỡ đường ống, nghẹt bơm hoặc nước thải xử lý không đạt quy chuẩn thực hiện tạm dừng hoạt động của hệ thống, nước thải được lưu giữ tại các bể xử lý. Sau khi sửa chữa xong, nước thải được bơm về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở thuộc trường hợp quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ nên hệ thống xử lý nước thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2 Tuân thủ thực hiện đúng quy trình, giải pháp xả nước thải vào nguồn tiếp nhận. Nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn nước tiếp nhận, Công ty phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải

3.5. Công ty TNHH sản xuất giày Chung Jye Tuyên Quang – Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép số 06/GPMT-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế giày.

- Nguồn số 02: Khí thải (hơi keo) phát sinh từ 31 lò sấy lắp đặt trên từng băng chuyền tại công đoạn quét keo và gia nhiệt.

- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01.

- Nguồn số 04: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 02.

- Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống chụp, hút mùi khu vực nhà ăn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thả

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống lọc bụi lắp đặt tại máy mài. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^0 00'$, múi chiếu 3^0): X = 2442.918 ; Y = 400.978.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 31 lò sấy lắp đặt trên từng băng chuyền của công đoạn quét keo và gia nhiệt.

Vị trí	Tọa độ *(Theo hệ tọa độ VN2000)*		Vị trí	Tọa độ *(Theo hệ tọa độ VN2000)*	
	X	Y		X	Y
1	2442.616	400.516	17	2442.630	400.509
2	2442.618	400.516	18	2442.627	400.509
3	2442.620	400.515	19	2442.626	400.511
4	2442.623	400.515	20	2442.621	400.510
5	2442.627	400.515	21	2442.616	400.510
6	2442.630	400.515	22	2442.611	400.505
7	2442.634	400.515	23	2442.617	400.502
8	2442.638	400.515	24	2442.623	400.502
9	2442.644	400.515	25	2442.631	400.503
10	2442.651	400.516	26	2442.638	400.502
11	2442.651	400.509	27	2442.647	400.502

12	2442.645	400.509	28	2442.639	400.503
13	2442.641	400.509	29	2442.643	400.502
14	2442.638	400.509	30	2442.647	400.502
15	2442.635	400.509	31	2442.653	400.502
16	2442.632	400.509			

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khói thải của máy phát điện dự phòng số 01. Tọa độ vị trí xả thải của dự án (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^0 00'$, múi chiếu 3^0): X = 2442.850 ; Y = 400.874.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khói thải của máy phát điện dự phòng số 02. Tọa độ vị trí xả thải của dự án (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^0 00'$, múi chiếu 3^0): X = 2442.850 ; Y = 400.873.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống chụp hút mùi khu vực bếp ăn (nguồn số 05), lắp đặt tại khu vực bếp ăn. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^0 00'$, múi chiếu 3^0) X = 2442.941 ; Y = 400.767.

Vị trí xả thải trong khuôn viên của Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu Tuyên Quang tại Cụm công nghiệp Tân Thành, thôn 2, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất tại hệ thống lọc bụi máy mài đế giày là 1.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất tại mỗi thiết bị xử lý hấp phụ bằng than hoạt tính là 1.100m^3/h.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí lớn nhất tại máy phát điện số 1 là 30.000 m^3/h

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí lớn nhất tại máy phát điện số 2 là 30.000 m^3/h

- Dòng khí thải số 05: Chưa xác định.

2.3. Phương thức xả thải

- Khí thải sau xử lý (dòng khí thải số 01, 02) được xả thải ra môi trường qua cửa thoát khí, xả gián đoạn khi sản xuất.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 03, 04) được xả thải gián đoạn khi sử dụng máy phát điện dự phòng.

- Khí thải của hệ thống chụp hút mùi khu vực bếp ăn (dòng khí thải số 05) được xả thải gián đoạn khi vận hành hệ thống hút mùi.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1,0 và K_v = 1,0); QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng thải số 01, 02**				

1	SO_2	mg/Nm^3	500	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	1.000		
3	NO_x (Tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850		
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	200		
5	Cyclohexan	mg/Nm^3	1.500		
6	Xylen	mg/Nm^3	870		
7	SO_2	mg/Nm^3	500		
II	**Dòng thải số 03, 04, 05**				
1	Dòng khí thải số 03, 04 phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				
2	Dòng khí thải số 05 phát sinh từ hệ thống chụp hút mùi bếp ăn (nhiên liệu sử dụng là gas, điện), chỉ hoạt động gián đoạn.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phái sinh từ máy mài được máy hút bụi theo đường ống thu về bầu tách lọc bụi.

- Nguồn số 02: Trên mỗi lò sấy tại từng băng chuyền quét keo, gia nhiệt lắp đặt trực tiếp các quạt hút, hút khí thải (hơi keo) về thiết bị xử lý hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 01 thoát qua ống khói thải.

- Nguồn số 04: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 02 thoát qua ống khói thải.

- Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống chụp hút mùi bếp ăn thoát qua ống thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (nguồn số 01):

a) Hệ thống xử lý khí thải số 01 (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải phát sinh từ máy mài đế giầy → Motor hút → Hệ thống ống hút → Bầu tách lọc bụi → Cửa thải.

- Chế độ vận hành: Gián đoạn

- Công suất thiết kế: 1.000 m^3/h.

b) Hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ lò sấy lắp đặt trên từng băng chuyền của công đoạn quét keo và gia nhiệt → Cửa hút gió → Quạt hút → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Cửa thải.

- Chế độ vận hành: Gián đoạn

- Công suất thiết kế: 1.100m^3/h/thiết bị xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

c) Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng (nguồn số 03) được thải ra môi trường không khí thông qua ống khói thải.

d) Khí thải phát sinh từ hệ thống chụp hút mùi bếp ăn (nguồn số 04) được thải ra môi trường không khí thông qua ống thoát.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng (theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Bắt đầu từ ngày 15/4/2023 đến ngày 15/10/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống lọc bụi mài từ máy mài đế giầy (nguồn số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải lò sấy (hơi keo) tại công đoạn quét kéo, gia nhiệt (nguồn số 02).

- Hệ thống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng, hút mùi bếp ăn (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, Gas, điện) không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.3. Vị trí lấy mẫu: 06 vị trí

- Vị trí 01: Tại ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi mài

- Vị trí 02: Tại cửa thoát khí sau thiết bị hấp phụ than hoạt tính của lò sấy tại dây chuyền số 02 xưởng C.

- Vị trí 03: Tại cửa thoát khí sau thiết bị hấp phụ than hoạt tính của lò sấy tại dây chuyền số 04 xưởng C.

- Vị trí 04: Tại cửa thoát khí sau thiết bị hấp phụ than hoạt tính của lò sấy tại dây chuyền số 06 xưởng C.

- Vị trí 05: Tại cửa thoát khí sau thiết bị hấp phụ than hoạt tính của lò sấy tại dây chuyền số 08 xưởng C.

- Vị trí 06: Tại cửa thoát khí sau thiết bị hấp phụ than hoạt tính của lò sấy tại dây chuyền phụ

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải (mùi) theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này

2.5. Tần suất quan trắc, lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc quan
trắc do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 06/GPMT-UBND ngày 17 /4/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Từ hoạt động sản xuất tại xưởng A của nhà máy.
- Nguồn số 2: Từ hoạt động sản xuất tại xưởng B của nhà máy.
- Nguồn số 3: Từ hoạt động sản xuất tại xưởng C của nhà máy.
- Nguồn số 4: Từ hoạt động sản xuất tại xưởng D của nhà máy.
- Nguồn số 5: Từ khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2442.837; Y = 400.575
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2442.800; Y = 400.672
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2442.806; Y = 400.863
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2442.812; Y = 400.867
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2442.850; Y = 400.874

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°00' múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 06/GPMT-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Số lượng TB (kg/năm)
1	Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải sản xuất	12 06 05	500
2	Keo chết	16 01 09	10.000
3	Chổi sơn thải	16 01 09	2.000
4	Dầu thải	17 07 03	1.000
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay, bao bì dính chất thải nguy hại	18 02 01	1.000
6	Thùng sơn thải	18 01 03	1.000
7	Vỏ bao bì mềm đựng hóa chất	18 01 01	1.000
8	Vỏ thùng sắt dính keo, dính dầu (1L,20L,100L,200L)	18 01 02	30.000
9	Vỏ thùng nhựa dính keo (20L, 120L,200L)	18 01 03	1.000
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	1.000
11	Mực in thải	08 02 01	5.000
12	Hộp mực in thải	08 02 044	1.000
Tổng			**54.500**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Số lượng TB (kg/năm)
1	Túi nilon thải	4.000
2	Bao bì carton, mút xốp thải	100.000
3	Sản phẩm lỗi; vải, chỉ, da,... thừa	200.000
4	Bìa xốp	30.000
5	Kim may	5.000
6	Chất thải từ văn phòng (giấy vụn, tài liêu;,...)	5.000
7	Bùn thải từ hệ thống bể tự hoại, HTXLNT tập trung	1.000
8	Bụi từ quá trình mài đế giày	20.000
Tổng		**365.000**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	700,8
	Tổng khối lượng	**700,8**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường và chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa

- Chất thải rắn nguy hại được thu gom, lưu chứa tại 10 thùng chứa (dung tích 30 lít), có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định.

- Vỏ thùng sắt, thùng nhựa chứa keo đã qua sử dụng sẽ được lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại.

b) Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 144m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có biển cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa

Bố trí 14 thùng chứa dung tích 200 lít, có nắp đậy.

b) Khu vực lưu chứa

- Được lưu chứa trong kho chứa có diện 432m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có biển báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí thu gom chất thải rắn sinh hoạt bằng các loại thùng chứa, cụ thể:

+ Loại thùng dung tích 10L, có nắp đậy. Số lượng 251 thùng

+ Loại thùng dung tích 100L, có náp đậy. Số lượng 33 thùng.

b) Khu vực lưu chứa

- Được bố trí lưu chứa tại 01 vị trí trong kho chứa có diện 432m^2

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có biển báo theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom và tập trung tại kho tập kết, thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

- Thời gian lưu giữ và chuyển giao chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(*Kèm theo Giấy phép số 06/GPMT-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Công ty đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 352/QĐ-UBND của ngày 16/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu Tuyên Quang. Không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm theo quy định.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

4. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, hóa chất và các vật liệu khác đã cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn phòng chống cháy, nổ, ứng cứu sự cố, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động của dự án. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động gây ra sự cố, tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố, thông báo khẩn cấp cho các cơ quan chức năng để được chỉ đạo và phối hợp xử lý, chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6. Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung giấy phép môi trường; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến dự án khi được yêu cầu./.